



liú làng hàn

流浪汉

noun · homeless person, vagrant

Example Sentences

Nà ge liú làng hàn zài gōng yuán de cháng yǐ shàng shuì jiào.
那个流浪汉在公园的长椅上睡觉。

That homeless person is sleeping on a park bench.

Dōng tiān duì liú làng hàn lái shuō fēi cháng nán áo.
冬天对流浪汉来说非常难熬。

Winter is very hard for homeless people.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									
浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪
浪	浪									
汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉	汉			